

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	5,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	-26.5%	-22.9%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

**-0.02**  
**(Caa1)**  
Nguy hiểm

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

**-1.65**  
**(Ca)**  
Nguy hiểm

2023

DT thuần

99.9

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 29.1  
▼ 22.8%

2023

LN sau thuế

1.33

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 6.73  
▼ 83.5%

2023

ROE

0.7%

+/- YoY  
▼ 3.4%

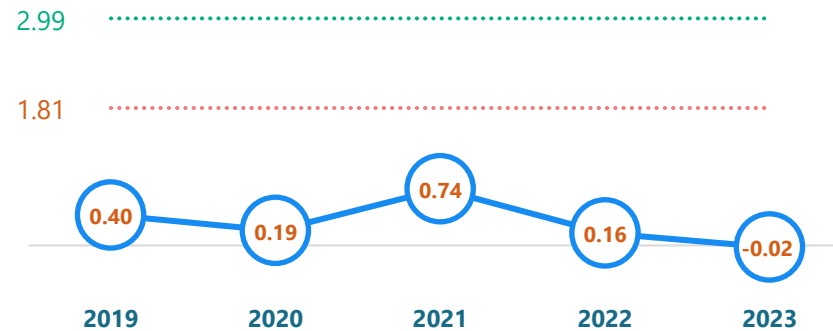
2023

ROA

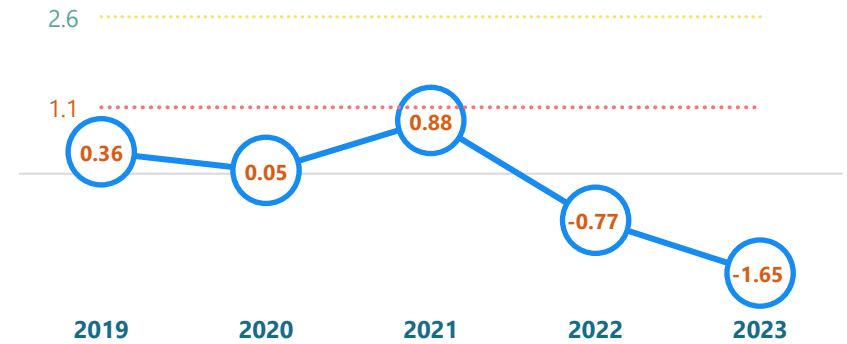
0.2%

+/- YoY  
▼ 1.0%

## Z - Score



## Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DTA** năm **2023** đạt **-0.02**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

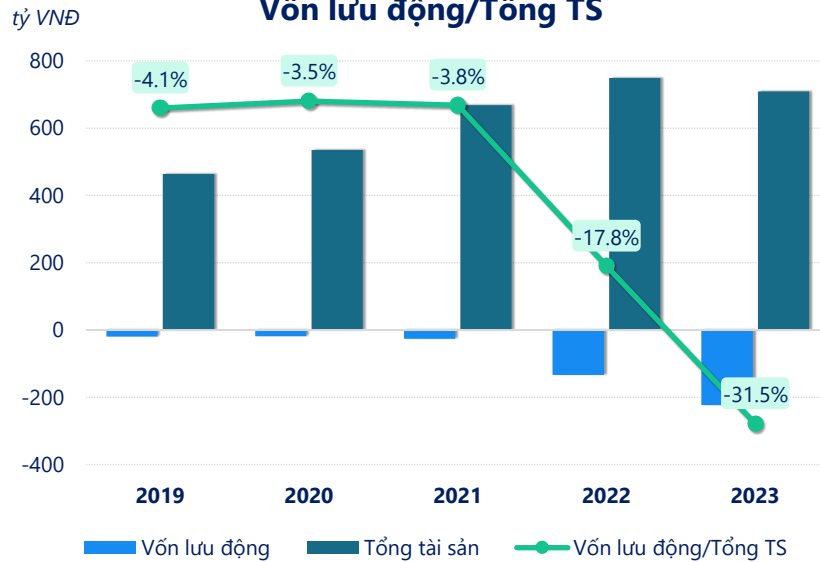
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DTA** năm **2023** đạt **-1.65**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **DTA** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 22.8%** chỉ còn **99.94** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 83.5%** chỉ còn **1.33** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.66%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## CTCP Đệ Tam (HSX: DTA)

Vốn lưu động/Tổng TS

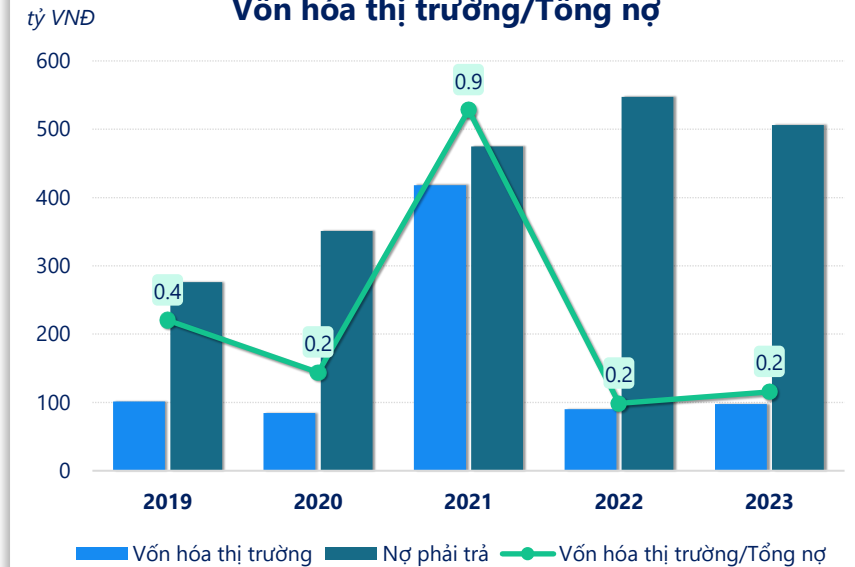


**Vốn lưu động < 0** và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

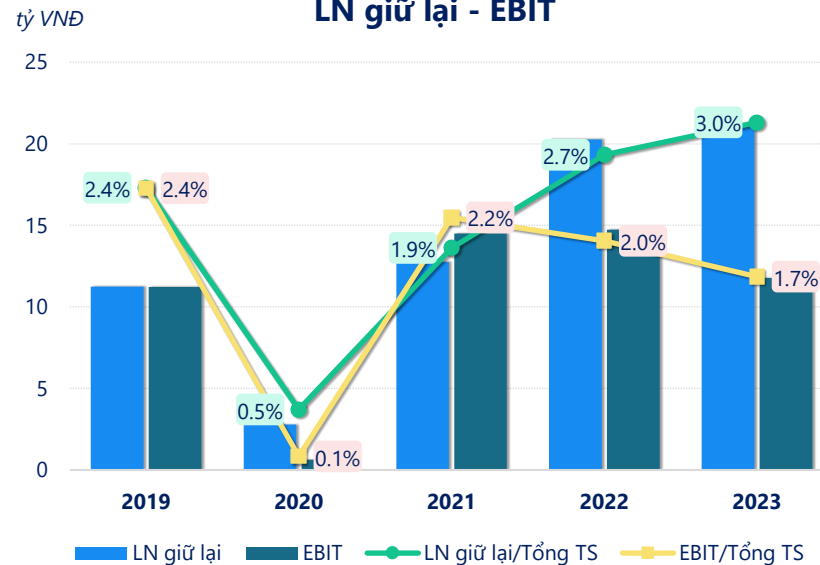
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.19 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

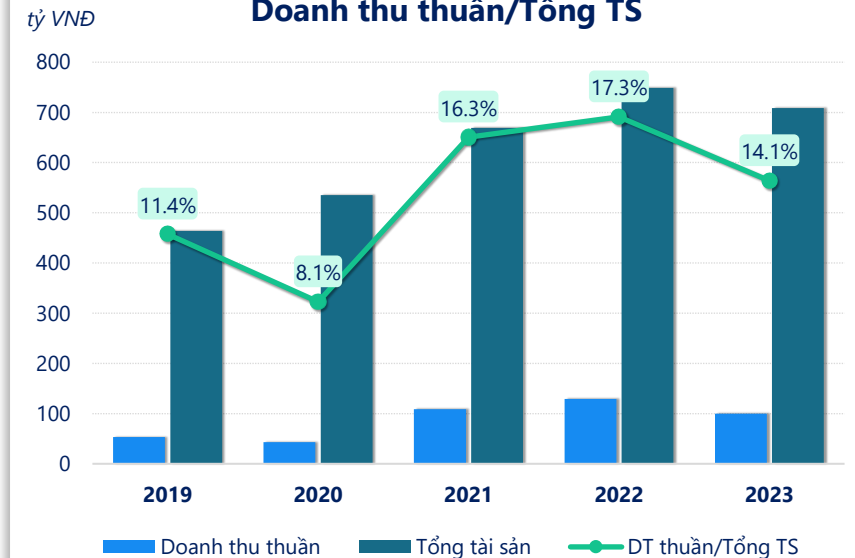
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>710</b>	<b>749</b>	<b>-5.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>188</b>	<b>232</b>	<b>-19.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	7.57	9.29	-18.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.93	17.0	-76.9%
Phải thu ngắn hạn	41.0	42.6	-3.9%
Hàng tồn kho	124	151	-17.7%
Tài sản ngắn hạn khác	11.4	12.2	-6.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>522</b>	<b>517</b>	<b>1.1%</b>
Phải thu dài hạn	38.5	48.4	-20.5%
Tài sản cố định	20.0	21.1	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	451	431	4.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.0	12.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>1.08</b>	<b>4.29</b>	<b>-74.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>506</b>	<b>547</b>	<b>-7.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>375</b>	<b>366</b>	<b>2.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.0	102	-50.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.2	44.4	-63.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>131</b>	<b>182</b>	<b>-27.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	61.0	46.5	31.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>204</b>	<b>202</b>	<b>1.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>204</b>	<b>202</b>	<b>1.1%</b>
Vốn điều lệ	181	181	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>53.1</b>	<b>43.1</b>	<b>109</b>	<b>129</b>	<b>99.9</b>
Giá vốn hàng bán	36.9	35.8	85.7	111	78.1
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>16.2</b>	<b>7.31</b>	<b>23.1</b>	<b>18.3</b>	<b>21.8</b>
Doanh thu HĐTC	0.91	0.97	2.60	2.38	0.42
Chi phí TC	3.33	4.44	4.86	4.56	10.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.33</b>	<b>4.44</b>	<b>2.16</b>	<b>4.56</b>	<b>8.73</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.27	3.32	6.70	5.04	2.33
Chi phí QLDN	4.26	5.10	6.33	7.34	9.16
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>6.21</b>	<b>-4.59</b>	<b>7.83</b>	<b>3.73</b>	<b>0.65</b>
Lợi nhuận khác	1.68	0.77	4.51	6.44	2.39
<b>LN trước thuế</b>	<b>7.89</b>	<b>-3.81</b>	<b>12.3</b>	<b>10.2</b>	<b>3.03</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>6.29</b>	<b>-3.81</b>	<b>9.97</b>	<b>8.06</b>	<b>1.33</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>6.29</b>	<b>-3.81</b>	<b>9.97</b>	<b>8.06</b>	<b>1.33</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.36	33.4	10.2	-42.8	22.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.91	-8.13	-48.1	34.9	13.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.75	4.04	33.0	-25.9	-37.2
Tiền đầu kỳ	16.3	18.6	47.9	43.0	9.29
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.29</b>	<b>29.3</b>	<b>-4.96</b>	<b>-33.7</b>	<b>-1.72</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.6	47.9	43.0	9.29	7.57